

Số: 1954/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 20 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2018.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 81/TTr-STC ngày 07/6/2018 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của thành phố Hải Phòng theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *ty*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 2;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện;
- CPVP;
- CV: TC1, TC2, TH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
CHỦ TỊCH

  
Nguyễn Văn Tùng



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2018  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>21.326.349</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>19.715.176</b>
1	Thu NSDP được hưởng 100%	7.345.000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.370.176
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>1.611.173</b>
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.611.173
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>21.610.133</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>21.488.600</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.938.743
2	Chi thường xuyên	9.107.315
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	62.504
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700
5	Dự phòng ngân sách	535.740
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	842.598
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>121.533</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	121.533
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách thành phố	
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH  
THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2018  
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>21.326.349</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.715.176
2	Thu bổ sung từ NSTW	
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.611.173
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7.104.571</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	3.761.495
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	
-	Chi bổ sung cân đối	3.343.076
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.343.076</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	
-	Thu bổ sung cân đối	3.343.076
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.420.415</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.166.260
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.254.155
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2018  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>67.892.505</b>	<b>20.322.681</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>24.725.000</b>	<b>19.715.176</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.480.000	1.957.060
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.245.000	971.452
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.996.000	3.129.140
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.394.000	3.410.960
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000	1.287.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.950.000	565.812
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	Lệ phí trước bạ	880.000	880.000
8	Thu phí, lệ phí	780.000	327.731
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000	70.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700.000	700.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	250.000	250.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	51.800
16	Thu khác ngân sách	815.000	669.221
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	1.800.000	1.800.000
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>42.560.000</b>	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>607.505</b>	<b>607.505</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 20/ 8/2018  
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	NGÂN SÁCH HUYỆN
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.938.743</b>		
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.600.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.107.315</b>		
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.524.954		
2	Chi khoa học và công nghệ	95.094		
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>62.504</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.700</b>		
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>535.740</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>842.598</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2018  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC</b>	
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.938.743</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.107.315</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.524.954
2	Chi khoa học và công nghệ	95.094
3	Chi y tế, dân số và gia đình	536.726
4	Chi văn hóa thông tin	144.976
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	120.407
7	Chi bảo vệ môi trường	410.975
8	Chi các hoạt động kinh tế	214.585
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.695.827
10	Chi bảo đảm xã hội	1.177.497
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>62.504</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.700</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>535.740</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>842.598</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA  
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 1994 /QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: %

Stt	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế			
		Thu tiền thuê đất	Thuế trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4
1	Hồng Bàng	15	30	100	20
2	Lê Chân	15	30	100	20
3	Ngô Quyền	15	30	100	20
4	Kiến An	100	30	100	20
5	Hải An	100	30	100	20
6	Đồ Sơn	15	30	100	20
7	Dương Kinh	100	30	100	20
8	An Dương	100	40	100	90
9	Thủy Nguyên	100	40	100	90
10	Kiến Thụy	100	40	100	90
11	Tiên Lãng	100	40	100	90
12	An Lão	100	40	100	90
13	Vĩnh Bảo	100	40	100	90
14	Cát Hải	100	40	100	90



**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND thành phố)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.724.600</b>	<b>3.077.338</b>	<b>115.000</b>	<b>2.962.338</b>	<b>3.343.076</b>	<b>114.790</b>	<b>0</b>	<b>6.420.415</b>
1	Hồng Bàng	790.000	289.400	18.000	271.400	32.010	0		321.410
2	Lê Chân	1.558.000	507.350	15.200	492.150	72.486	15.022		579.836
3	Ngô Quyền	1.081.700	371.910	15.700	356.210		27.180		371.910
4	Kiến An	284.800	124.700	5.500	119.200	146.456	0		271.156
5	Hải An	816.350	296.750	10.450	286.300		17.975		296.750
6	Đồ Sơn	166.400	74.450	3.900	70.550	108.405	367		182.855
7	Dương Kinh	167.400	91.440	5.400	86.040	84.561	6.293		176.001
8	An Dương	356.500	224.740	6.500	218.240	309.409	8.045		534.149
9	Thủy Nguyên	754.800	555.580	13.800	541.780	667.526	11.590		1.223.106
10	Kiến Thụy	177.700	136.560	3.900	132.660	383.637	3.897		520.197
11	Tiên Lãng	103.750	71.970	5.350	66.620	459.669	3.504		531.639
12	An Lão	179.400	133.320	3.900	129.420	338.116	7.102		471.436
13	Vĩnh Bảo	137.800	99.928	3.500	96.428	568.760	7.714		668.688
14	Cát Hải	150.000	99.240	3.900	95.340	172.040	6.101		271.280